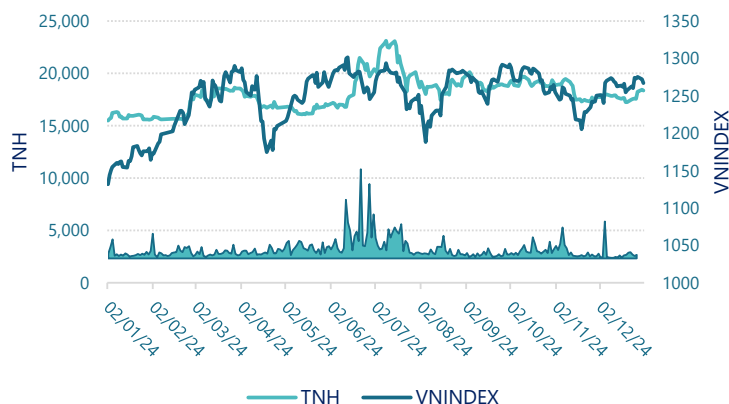


CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	18,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,113
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,490
SL cổ phiếu LH	144,181,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,620
% sở hữu nước ngoài	52.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,646
P/E	53.7
EPS	342

DT thuần

Q4/24

111

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00 | 0.7%

YoY: ▼ 5.00 | -4.5%

LN sau thuế

Q4/24

-13.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 22.8 | -247%

YoY: ▼ 47.8 | -140%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

16.6%

+/- YoY: ▼ 17.1%

DT thuần

2024

443

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 89.0 | -16.7%

LN sau thuế

2024

49.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 90.0 | -64.8%

ROE

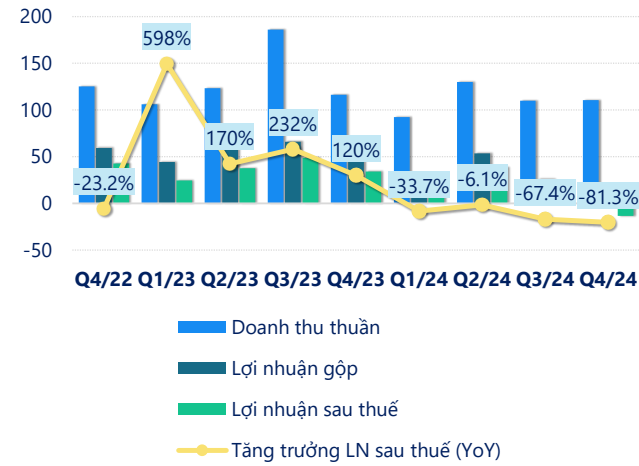
2024

2.8%

+/- YoY: ▼ 7.8%

tỷ VNĐ

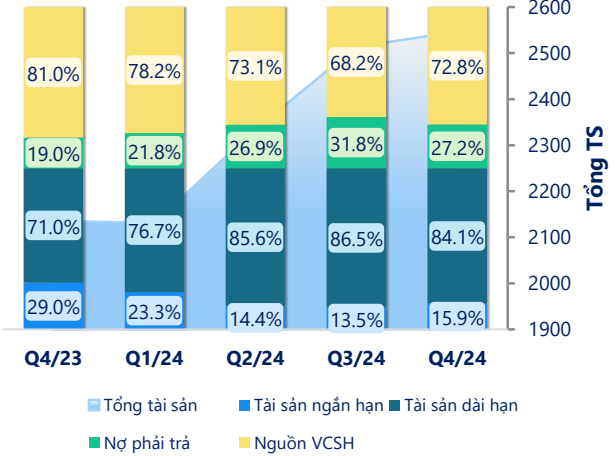
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

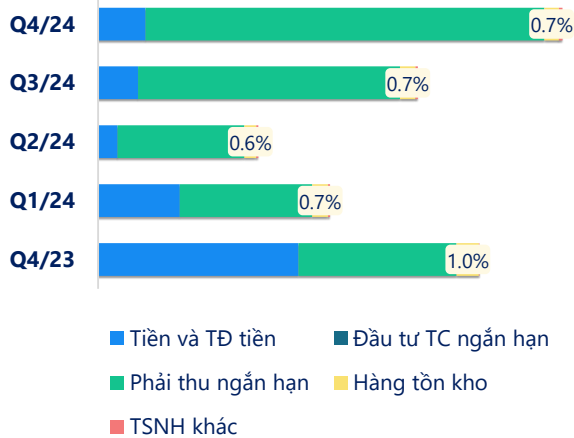
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



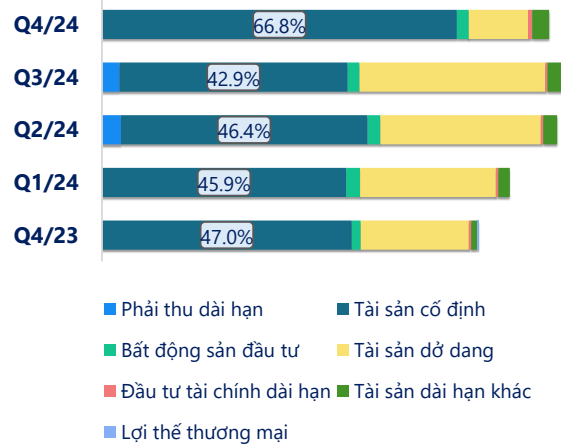
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

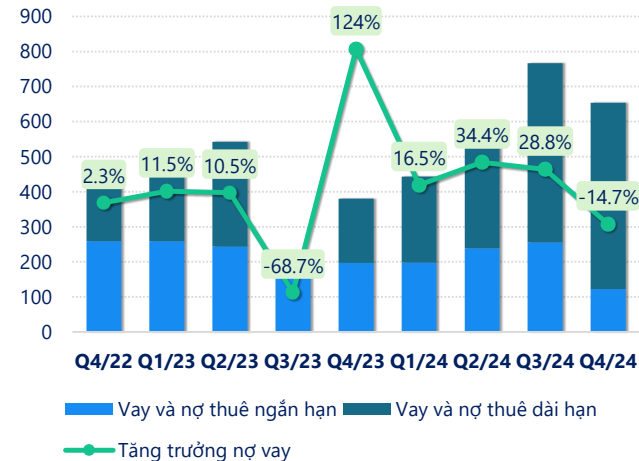
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

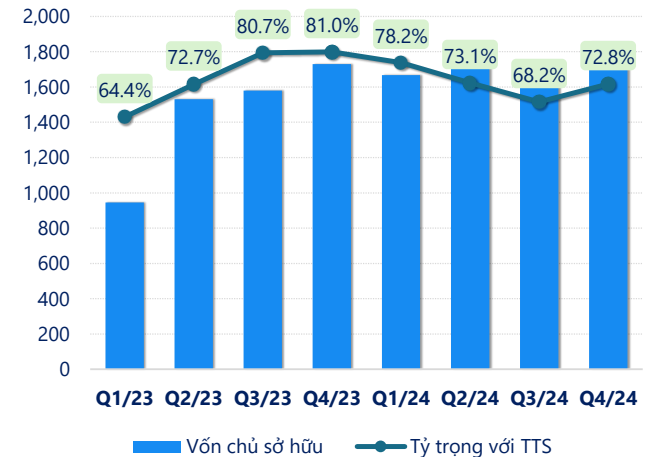
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

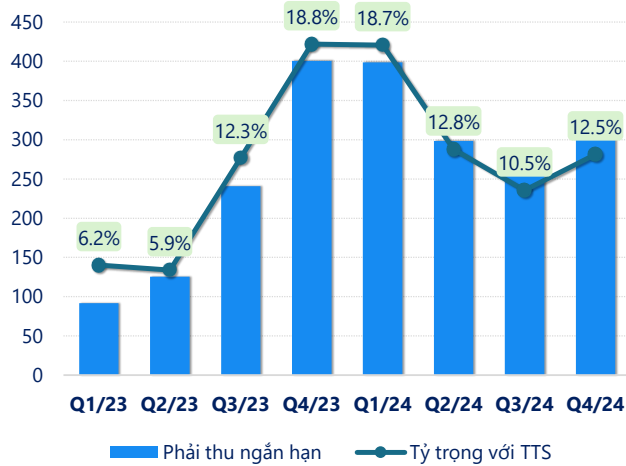
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



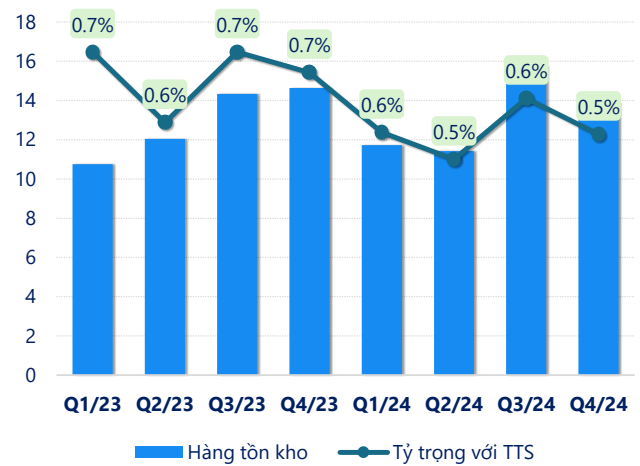
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


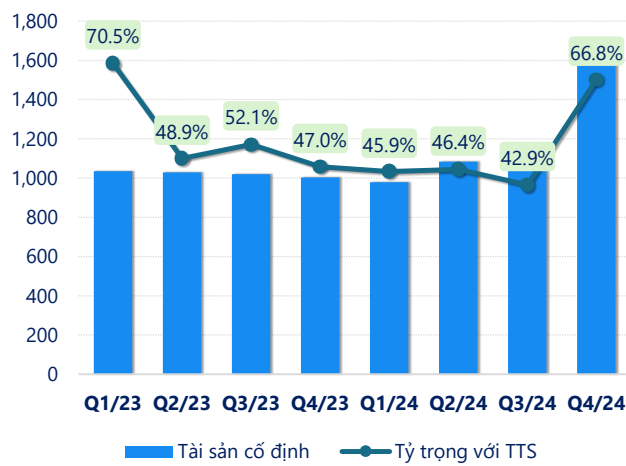
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


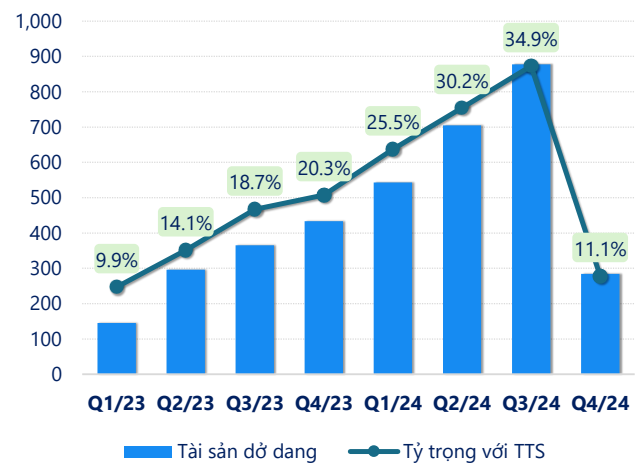
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

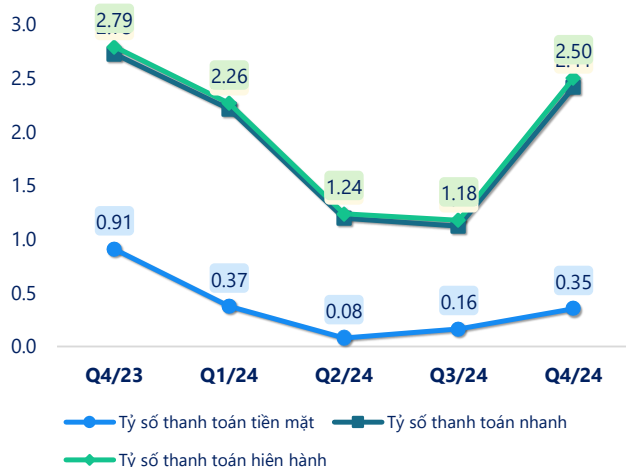
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

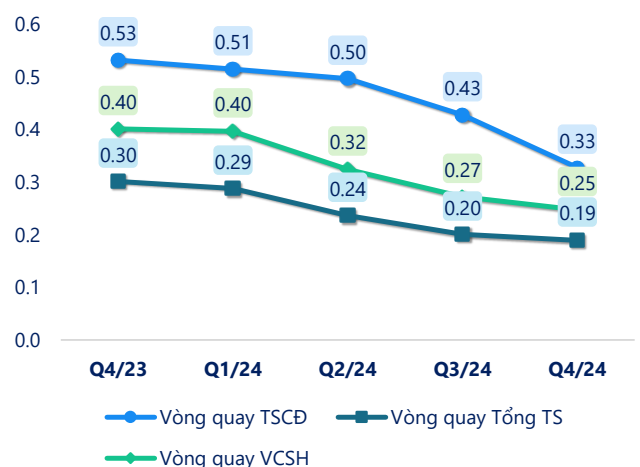
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	2,136	2,131	2,334	2,514	2,546
Tài sản ngắn hạn	620	496	336	339	405
Tiền và tương đương tiền	201	81.7	21.5	47.3	56.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	401	399	299	263	319
Hàng tồn kho	14.6	11.7	11.4	15.8	13.9
Tài sản ngắn hạn khác	3.63	3.91	4.43	12.6	15.5
Tài sản dài hạn	1,516	1,635	1,999	2,175	2,142
Phải thu dài hạn	0	0	82.5	82.5	0
Tài sản cố định	1,004	979	1,083	1,079	1,700
Bất động sản đầu tư	36.0	56.8	56.3	56.1	56.0
Tài sản dở dang	434	543	705	878	284
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	10.0	10.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	24.6	46.7	62.0	69.7	81.9
Lợi thế thương mại	7.86	0	0	0	0
Nợ phải trả	407	464	629	799	693
Nợ ngắn hạn	222	219	272	288	162
Vay và nợ thuê ngắn hạn	197	198	238	255	122
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	10.1	18.6	18.2	23.5
Nợ dài hạn	185	245	357	511	531
Vay và nợ thuê dài hạn	183	245	357	511	531
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,729	1,667	1,705	1,715	1,853
Vốn chủ sở hữu	1,729	1,667	1,705	1,715	1,853
Vốn điều lệ	959	1,102	1,102	1,102	1,442
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)